

CÔNG TY TNHH BÁCH VIỆT KANPEKI
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH BÁCH VIỆT KANPEKI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BACH VIET KANPEKI COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: BACH VIET KANPEKI Co., Ltd.

2. Mã số doanh nghiệp: 0109584949

3. Ngày thành lập: 06/04/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 84, Ngõ 97, Đường Gia Thượng, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0975313566

Fax:

Email: nameplate.vn@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
2.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
3.	In ấn	1811
4.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
5.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
6.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
7.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
8.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
9.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
10.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
11.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
12.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
13.	Đúc sắt, thép	2431
14.	Đúc kim loại màu	2432
15.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
16.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
17.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
18.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
19.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592

20.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
21.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
22.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
23.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
24.	Cơ sở lưu trú khác	5590
25.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
26.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
27.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
28.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
29.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
30.	Xuất bản phần mềm	5820
31.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
32.	Lập trình máy vi tính	6201
33.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
34.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
35.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
36.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
37.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
38.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
39.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
40.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
41.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
42.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
43.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
44.	Thu gom rác thải độc hại	3812
45.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
46.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
47.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
48.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
49.	Tái chế phế liệu	3830
50.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
51.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
52.	Xây dựng nhà để ở	4101
53.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817

54.	Xây dựng nhà không để ở	4102
55.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
56.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
57.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
58.	Xây dựng công trình điện	4221
59.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
60.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
61.	Sản xuất máy luyện kim	2823
62.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
63.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
64.	Xây dựng công trình thủy	4291
65.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
66.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
67.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
68.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
69.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
70.	Phá dỡ	4311
71.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
72.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
73.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
74.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
75.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
76.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
77.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
78.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
79.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
80.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
81.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
82.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
83.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
84.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
85.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác “Loại trừ hoạt động Đầu Giá”	4530
86.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
87.	Bán mô tô, xe máy “Loại trừ hoạt động Đầu Giá”	4541

88.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
89.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy “Loại trừ hoạt động Đầu Giá”	4543
90.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
91.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290(Chính)
92.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
93.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
94.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
95.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
96.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
97.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
98.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
99.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
100.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
101.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
102.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại “Loại trừ hoạt động kinh doanh Vàng”	4662
103.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
104.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
105.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
106.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
107.	Bán buôn tổng hợp	4690
108.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
109.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
110.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
111.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
112.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
113.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
114.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
115.	Bốc xếp hàng hóa	5224
116.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
117.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
118.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
119.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
120.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521

121.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
122.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
123.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê “Kinh doanh bất động sản”	6810
124.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
125.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
126.	Quảng cáo	7310
127.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
128.	Cho thuê xe có động cơ	7710
129.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
130.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
131.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
132.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: _____ Giới tính: _____
 Sinh ngày: _____ Dân tộc: _____ Quốc tịch: _____
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: _____
 Số giấy chứng thực cá nhân: _____
 Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: _____
 Chỗ ở hiện tại: _____

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **ĐỖ TIẾN QUANG** Giới tính: **Nam**
 Chức danh: **Giám đốc**
 Sinh ngày: **15/11/1997** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: **Chứng minh nhân dân**
 Số giấy chứng thực cá nhân: **001094001417**
 Ngày cấp: **17/07/2014** Nơi cấp: **Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư**
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **Số 84, Ngõ 97, Đường Gia Thượng, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**
 Chỗ ở hiện tại: **Số 84, Ngõ 97, Đường Gia Thượng, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

